

---

# HSK 3.0 Cp 2

Danh sách từ vựng HSK – 200 từ

Chữ Hán – Pinyin – Tiếng Việt – Định nghĩa tiếng Việt

---

Được hỗ trợ bởi ABC Chinese

m.xiaohuashu.net – Nguồn học tiếng Trung toàn diện cá nhân



**ABC Chinese**

Nhớ chữ Hán qua câu chuyện cá nhân

[Google Play](#) | [Apple Store](#)



**Paici**

Sách nh: Pinyin/Âm thanh/Dịch

[Google Play](#) | [Apple Store](#)

---

#	Ch	Pinyin	Loại	Định nghĩa
1	啊	a	part.	a; [thán t]
2	班	bān	n., (mw.)	lp
3	帮	bāng	v.	giúp
4	包	bāo	v., n., mw.	gói; túi; bc
5	比	bǐ	v., prep.	so sánh
6	笔	bǐ	n., (mw.)	bút
7	别	bié	adv.	chia tay; đng
8	长	cháng	adj.	dài
9	出	chū	v.	ra ngoài
10	床	chuáng	n.	giường
11	词	cí	n.	t
12	次	cì	mw., (adj.)	lần; tip theo; th
13	从	cóng	prep., (adv.)	t; t khi; theo
14	错	cuò	adj.	sai
15	打	dǎ	v.	đánh; gõ; gi (đin thời)
16	但	dàn	conj., (adv.)	nhng
17	得	de	part.	[tr t ni đng t vi trng t]
18	地	de	part.	[tr t ni trng t vi đng t]
19	等	děng	v., (prep.)	đi
20	点	diǎn	v., (名, 量)	gi; thp; gt đu
21	懂	dǒng	v.	hiu
22	动	dòng	v.	di chuy; hành đng; thay đi
23	飞	fēi	v.	bay
24	高	gāo	adj., n.	cao
25	跟	gēn	prep., conj., (名, 动)	vi; theo
26	过	guò	v.	t chc (sinh nht)
27	过	guo	part.	[tr t ch kinh nghiệm]
28	花	huā	v.	tiêu
29	花	huā	n., (adj.)	hoa; có hoa
30	画	huà	v., n.	v; bc v
31	坏	huài	adj.	xu; hng
32	间	jiān	mw., (n.)	gia; khong; [lmg t cho phòng]
33	教	jiāo	v.	dy
34	进	jìn	v.	vào

#	Ch	Pinyin	Loi	Đnh nghĩa
35	近	jìn	adj.	gn
36	就	jiù	adv., (prep.)	thì; lin; ngay
37	考	kǎo	v.	thi; kim tra
38	快	kuài	adj., adv.	nhanh
39	累	lèi	adj., v.	mt
40	离	lí	v.	cách xa; ri
41	楼	lóu	n.	tòa nhà
42	路	lù	n.	đng; tuyn
43	慢	màn	adj.	chm
44	每	měi	pron., (adv.)	mi
45	门	mén	n.	ca
46	面	miàn	suff., (đng, n., 量)	mt; khía cnh; b mt
47	名	míng	n., mw.	tên
48	拿	ná	v.	cm; ly
49	鸟	niǎo	n.	chim
50	跑	pǎo	v.	chy
51	票	piào	n.	vé
52	晴	qíng	adj.	nng; trong
53	球	qiú	n.	bóng
54	让	ràng	v., (prep.)	đ cho; cho phép; nhng
55	肉	ròu	n.	tht
56	时	shí	n., (mw.)	thi gian; mùa; thi kỳ
57	手	shǒu	n.	tay
58	送	sòng	v.	tng; gi; tin
59	疼	téng	adj., (v.)	đau
60	踢	tī	v.	đá
61	题	tí	n.	câu hi
62	条	tiáo	mw., (n.)	[lmg t cho vt dài]; si
63	头	tóu	n., (mw.), (adj.)	đu; ngn; th nht
64	完	wán	v.	xong; [dùng sau đng t ch hoàn thành]
65	万	wàn	num.	mi nghìn
66	往	wǎng	v., prep.	v phía
67	忘	wàng	v.	quên
68	位	wèi	mw.	v trí; [lmg t lch s cho ngi]

#	Ch	Pinyin	Loi	Đnh nghĩa
69	洗	xǐ	v.	ra; git
70	笑	xiào	v.	cí
71	姓	xìng	n., v.	h
72	药	yào	n.	thuc
73	阴	yīn	adj.	u ám; nhieu mây
74	游	yóu	v.	bi; du lch; đi do
75	右	yòu	n.	bên phi
76	鱼	yú	n.	cá
77	远	yuǎn	adj.	xa
78	站	zhàn	n.	ga; trm
79	着	zhe	part.	[đang]
80	正	zhèng	adv., (adj.)	thng; đúng
81	周	zhōu	n., (mw.)	chu vi; tun
82	走	zǒu	v.	đi; b
83	最	zuì	adv.	nht
84	左	zuǒ	n.	bên trái
85	爱好	ài hào	v., n.	s thích
86	白色	bái sè	n.	màu trng
87	帮忙	bāng máng	v.	giúp đ
88	本子	běn zi	n.	v
89	不错	bù cuò	adj.	không t; tt
90	不好意思	bù hǎo yì si	v.	ngng; xin lí
91	车站	chē zhàn	n.	ga xe
92	出国	chū guó	v.	ra nc ngoài
93	出来	chū lai	v.	ra
94	出门	chū mén	v.	ra khi nhà
95	出去	chū qu	v.	đi ra ngoài
96	从小	cóng xiǎo	adv.	t nh
97	打车	dǎ chē	v.	đi taxi
98	打开	dǎ kāi	v.	m
99	但是	dàn shì	conj.	nhng
100	地铁	dì tiě	n.	tàu đin ngm
101	饭馆	fàn guǎn	n.	nhà hàng
102	高中	gāo zhōng	n.	trng trung hc ph thông

#	Ch	Pinyin	Loại	Định nghĩa
103	告诉	gào su	v.	nói cho
104	个子	gè zi	n.	chiều cao
105	公交车	gōng jiāo chē	n.	xe buýt
106	过来	guò lai	v.	đi sang; li đây
107	过年	guò nián	v.	ăn Tết
108	过去	guò qù	v.	đi qua
109	还是	hái shì	adv., conj.	hay là; hoc
110	黑色	hēi sè	n.	màu đen
111	红茶	hóng chá	n.	trà đen
112	红色	hóng sè	n.	màu đỏ
113	后面	hòu miàn	n.	phía sau
114	回来	huí lai	v.	quay li; v
115	回去	huí qu	v.	quay v
116	机场	jī chǎng	n.	sân bay
117	机票	jī piào	n.	vé máy bay
118	记得	jì de	v.	nh
119	教室	jiào shì	n.	lớp học
120	介绍	jiè shào	v.	gii thiệu
121	进来	jìn lai	v.	vào đây
122	进去	jìn qu	v.	đi vào
123	经常	jīng cháng	adv.	thng xuyên
124	酒店	jiǔ diàn	n.	khách sạn; quán rượu
125	咖啡	kā fēi	n.	cà phê
126	开始	kāi shǐ	v., n.	bt đầu
127	开学	kāi xué	v.	khai giảng
128	考试	kǎo shì	v., n.	thi
129	可能	kě néng	adj., n., v.	có th
130	裤子	kù zi	n.	quần
131	快乐	kuài lè	adj.	vui v
132	快要	kuài yào	adv.	sp
133	篮球	lán qiú	n.	bóng r
134	里面	lǐ miàn	n.	bên trong
135	路上	lù shang	n.	trên đng
136	旅游	lǚ yóu	v.	du lịch

#	Ch	Pinyin	Loi	Đnh nghĩa
137	绿茶	lǜ chá	n.	trà xanh
138	绿色	lǜ sè	n., (adj.)	màu xanh lá
139	没意思	méi yì si	adj.	không thú v; chán
140	门口	mén kǒu	n.	ca ra vào
141	门票	mén piào	n.	vé vào ca
142	那么	nà me	pron., conj.	nh vy; th
143	那样	nà yàng	pron.	kiu đó
144	奶茶	nǎi chá	n.	trà sa
145	奶奶	nǎi nai	n.	bà ni
146	男孩儿	nán hái r	n.	bé trai
147	女孩儿	nǚ hái r	n.	bé gái
148	旁边	páng biān	n.	bên cnh
149	跑步	pǎo bù	v.	chạy b
150	妻子	qī zi	n.	v
151	起来	qǐ lai	v.	đng dy
152	前面	qián miàn	n.	phía trc
153	商场	shāng chǎng	n.	trung tâm thng mĩ
154	上来	shàng lai	v.	lên đây
155	上面	shàng miàn	n.	trên
156	上去	shàng qu	v.	đi lên
157	上网	shàng wǎng	v.	lên mng
158	身体	shēn tǐ	n.	c th; sc khe
159	生日	shēng rì	n.	sinh nht
160	事情	shì qing	n.	vic; chuyn
161	手表	shǒu biǎo	n.	đng h đeo tay
162	书包	shū bāo	n.	cp sách
163	舒服	shū fu	adj.	thoi mái
164	虽然	suī rán	conj.	mc dù
165	所以	suǒ yǐ	conj.	cho nên; vì vy
166	跳舞	tiào wǔ	v.	nhảy múa
167	外国	wài guó	n.	nc ngoài
168	外面	wài miàn	n.	bên ngoài
169	网上	wǎng shàng	n.	trên mng
170	为什么	wèi shén me		ti sao?

#	Ch	Pinyin	Loi	Đnh nghĩa
171	希望	xī wàng	v.	hy vng
172	洗手间	xǐ shǒu jiān	n.	nhà v sinh
173	下来	xià lai	v.	xung đây
174	下面	xià miàn	n.	bên di
175	下去	xià qu	v.	đi xung
176	小孩儿	xiǎo hái r	n.	tr con
177	小时候	xiǎo shí hou	n.	lúc nh
178	姓名	xìng míng	n.	h và tên
179	颜色	yán sè	n.	màu sc
180	眼睛	yǎn jīng	n.	mt
181	药店	yào diàn	n.	hiu thuc
182	爷爷	yé ye	n.	ông ni
183	一会儿	yī huì er	mw., (adv.)	mt lát
184	已经	yǐ jīng	adv.	đã; ri
185	一起	yì qǐ	adv.	cùng nhau
186	意思	yì si	n.	ý nghĩa
187	因为	yīn wèi	prep., conj.	bi vì
188	游泳	yóu yǒng	v.	bi
189	有意思	yǒu yì si	phrase	thú v
190	有时	yǒu shí	adv.	thnh thong
191	右边	yòu bian	n.	bên phi
192	运动	yùn dòng	v., n.	th thao; vn đng
193	丈夫	zhàng fu	n.	chng
194	这么	zhè me	pron.	nh th này
195	这样	zhè yàng	pron.	kiu này
196	准备	zhǔn bèi	v.	chun b
197	自己	zì jǐ	pron.	bn thân
198	走路	zǒu lù	v.	đi b
199	足球	zú qiú	n.	bóng đá
200	左边	zuǒ bian	n.	bên trái